

**TÌNH TRẠNG THIẾU NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG ĐIỂN
VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á NĂM 2023**

Trần Thị Vân^{1}, Vũ Thị Quỳnh Chi², Lê Thị Thu Hà³, Võ Lê Thanh Thủy¹,
Lại Thị Hà¹, Hoàng Thị Hiền¹, Nguyễn Thị Ngọc Trinh¹*

1. Trường Đại học Đông Á
2. Trường Đại học Đà Nẵng
3. Trường Đại học Y tế Công cộng Hà Nội

*Email: tranthivan2693@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/8/2023

Ngày phản biện: 08/10/2023

Ngày duyệt đăng: 31/10/2023

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Thiếu năng lượng trường điển ảnh hưởng rất lớn đến ngoại hình và sức khỏe của sinh viên như giảm khả năng miễn dịch, tăng nguy cơ mắc bệnh nhiễm khuẩn, **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả tình trạng thiếu năng lượng trường điển ở sinh viên điều dưỡng trường Đại học Đông Á năm 2023 và xác định một số yếu tố liên quan đến thiếu năng lượng trường điển ở sinh viên điều dưỡng. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 372 sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đông Á từ tháng 10/2022 đến 4/2023. Thiếu năng lượng trường điển được đo lường thông qua chỉ số khối cơ thể và dựa vào tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới theo độ tuổi. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng thiếu năng lượng trường điển ở cả 2 giới là 22,3%; trong đó sinh viên nam chiếm 4,8% và sinh viên nữ chiếm 95,2%. Các yếu tố liên quan đến thiếu năng lượng trường điển ở sinh viên điều dưỡng ($p < 0,05$) là: Nhóm tuổi, sinh viên năm thứ nhất/hai/ba/tư, tình trạng sổ giun trong vòng 6 tháng qua, sự hài lòng với cân nặng, chiều cao hiện tại, tự đánh giá tình trạng dinh dưỡng hiện tại của bản thân, tập luyện thể dục thể thao. **Kết luận:** Tỷ lệ thiếu năng lượng trường điển ở sinh viên điều dưỡng trường Đại học Đông Á đang gia tăng ở mức cao, trong đó sinh viên nữ chiếm tỷ lệ cao hơn so với sinh viên nam. Do đó, Nhà trường cần có những chính sách hỗ trợ sinh viên trong việc cải thiện tình trạng dinh dưỡng. Sinh viên cần sổ giun định kỳ, có nhận thức đúng đắn về cân nặng, chiều cao và tình trạng dinh dưỡng của bản thân, thường xuyên tập thể dục thể thao với bộ môn và cường độ phù hợp với sức khỏe.

Từ khóa: Thiếu năng lượng trường điển, sinh viên, điều dưỡng, Thiếu dinh dưỡng.

ABSTRACT

**CHRONIC ENERGY DEFICIENCY AND ASSOCIATED FACTORS
AMONG NURSING STUDENTS AT DONG A UNIVERSITY IN 2023**

Tran Thi Van^{1}, Vu Thi Quynh Chi², Le Thi Thu Ha³, Vo Le Thanh Thuy¹,
Lai Thi Ha¹, Hoang Thi Hien¹, Nguyen Thi Ngọc Trinh¹*

1. Dong A University
2. The University of Danang
3. Hanoi University of Public Health

Background: Chronic energy deficiency dramatically affects the appearance and health of students, such as reduced immunity, increased risk of infectious diseases, ... **Objectives:** To describe chronic energy deficiency status among nursing students at Dong A University in 2023 and identify related factors to chronic energy deficiency among nursing students. **Materials and methods:** A cross-sectional study was conducted on 372 nursing students at Dong A University from October 2022 to April 2023. Chronic energy deficiency is measured using body mass index and is based on

World Health Organization standards by age. Results: The prevalence of nursing students with chronic energy deficiency in both genders is 22.3%; in which male students account for 4.8% and female students account for 95.2%. The factors related to chronic energy deficiency in nursing students ($p < 0.05$) were age group, first/second/third/fourth-year students, deworming status within the past six months, satisfaction with current weight and height, self-assessment of current nutritional status, and exercise. Conclusions: The rate of chronic energy deficiency among nursing students at Dong A University is high, in which female students account for a higher rate than male students. Therefore, the school needs to periodically monitor the status of chronic energy deficiency. Students need to be dewormed periodically, have proper awareness of their own weight, height, and nutritional status, and regularly exercise with sports and intensity appropriate to their health.

Keywords: Chronic energy deficiency, students, nursing, Malnutrition.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên (SV) là tầng lớp lao động trí óc chính trong tương lai, đóng góp vào sự phát triển của đất nước. Vì vậy, họ cần được đảm bảo về sức khỏe để phát huy hết năng lực của bản thân. Mặt khác, hiện nay, cùng với việc thay đổi của điều kiện kinh tế - xã hội, môi trường sống, phần lớn SV có xu hướng hình thành nhiều thói quen ăn uống và sinh hoạt không lành mạnh, bên cạnh đó, họ còn có mong muốn giữ gìn vóc dáng nên ăn ít lại, ăn kiêng hay bỏ bữa, chính những điều này dẫn đến họ gặp phải các vấn đề về tình trạng dinh dưỡng (TTDD). Một số nghiên cứu trên thế giới cho thấy tỷ lệ SV bị thiếu năng lượng trường diễn (thiếu NLTD) ở mức vừa như ở SV tại Romania là 16,7%; ở SV tại Ả Rập Xê Út là 10,5% [1], [2]. Tuy nhiên tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ SV bị thiếu NLTD đang ở mức cao như ở SV Y năm thứ nhất trường Đại học Y Hà Nội là 31,0%; ở SV năm thứ nhất khóa 26 trường Đại học Duy Tân là 31,6% và ở SV năm hai trường Đại học Điều dưỡng Nam Định là 32,4% [3], [4], [5].

Thiếu NLTD là một vấn đề về TTDD có ảnh hưởng rất lớn đến ngoại hình và sức khỏe của SV như giảm khả năng miễn dịch, tăng nguy cơ mắc bệnh nhiễm khuẩn [6], ... đặc biệt với SV nữ trong độ tuổi sinh đẻ, không những ảnh hưởng đến thể hệ hiện tại mà cả thể hệ tương lai.

Tại Thành phố Đà Nẵng đã có một số nghiên cứu đánh giá về TTDD của SV như nghiên cứu tại trường Đại học Duy Tân năm 2021, tuy nhiên những vấn đề liên quan đến thiếu NLTD vẫn chưa được quan tâm nhiều, đồng thời chúng tôi chưa tìm thấy nghiên cứu thực hiện trên đối tượng là SV điều dưỡng. Với đặc thù riêng của ngành học là khối lượng kiến thức lớn, thực tập tại bệnh viện, tiếp xúc với người bệnh, ... cho nên SV điều dưỡng có cường độ và áp lực học tập cao hơn SV các ngành học khác, từ đó sẽ ảnh hưởng đến thói quen ăn uống, sinh hoạt và TTDD của họ. Xuất phát từ những nhận định trên, nghiên cứu “Tình trạng thiếu năng lượng trường diễn và một số yếu tố liên quan ở sinh viên điều dưỡng trường Đại học Đông Á năm 2023” được thực hiện nhằm đóng góp cơ sở dữ liệu giúp cải thiện sức khỏe dinh dưỡng của đối tượng này với hai mục tiêu: Mô tả tình trạng thiếu năng lượng trường diễn ở sinh viên điều dưỡng trường Đại học Đông Á năm 2023 và xác định một số yếu tố liên quan đến thiếu năng lượng trường diễn ở sinh viên điều dưỡng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành đối với SV điều dưỡng đang học tại trường Đại học Đông Á năm học 2022-2023.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** SV điều dưỡng chính quy đang học tại trường và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** SV mắc bệnh cấp tính và mãn tính không thể tham gia tại thời điểm điều tra; SV bị gù, vẹo cột sống; SV nữ đang ở trong thời kỳ mang thai.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu:** Áp dụng công thức

$$N = DE \times Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{pq}{d^2}$$

Trong đó, chọn Design Effect - $DE = 2$; $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$; $p = 0,324$ (tỷ lệ thiếu NLTD theo nghiên cứu của Vũ Thị Nhung [5]); $d = 0,07$ và cho cỡ mẫu tối thiểu là 343 SV. Cỡ mẫu nghiên cứu thực tế bao gồm 372 SV điều dưỡng.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Thực hiện chọn mẫu cụm. Đầu tiên, chọn lớp tham gia nghiên cứu bằng phương pháp ngẫu nhiên đơn (bốc thăm). Sau đó, chọn toàn bộ SV có đồng ý tham gia nghiên cứu của các lớp đã được chọn và tiến hành loại trừ các SV không phù hợp với tiêu chuẩn nghiên cứu.

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ Đặc điểm chung: Nhóm tuổi, giới, dân tộc, SV năm thứ nhất/hai/ba/tư, khu vực sinh sống trước khi đi học đại học, tình trạng số giun trong vòng 6 tháng qua, sự hài lòng với cân nặng, chiều cao hiện tại, tự đánh giá TTDD hiện tại của bản thân.

+ Chỉ số nhân trắc học: Cân nặng, chiều cao.

+ Một số yếu tố liên quan đến thiếu NLTD: Đặc điểm chung, thói quen ăn sáng thường xuyên, ăn kiêng, thói quen ăn vặt thường xuyên, số bữa ăn chính trong ngày, thói quen bỏ bữa, thói quen ăn bữa phụ thường xuyên, thói quen ăn khuya, thói quen uống nước trước bữa ăn, tần suất uống rượu/bia, tần suất uống trà, cà phê, tự nấu ăn/ăn với gia đình hay ăn ngoài, thói quen ăn nhanh/ăn cơm với canh hay ăn chậm, chi phí của mỗi bữa ăn, thời gian ngủ, ngủ trưa, thời gian học trung bình mỗi ngày, làm thêm, tập luyện thể dục thể thao, môn thể dục thể thao, thời gian mỗi lần tập thể dục thể thao, thời gian để giải trí.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Sau khi chọn mẫu, nghiên cứu viên bố trí lịch thu thập số liệu. Tại thời điểm thu thập, nghiên cứu viên hướng dẫn và phát phiếu cho SV tự điền các thông tin về đặc điểm chung, thói quen dinh dưỡng và một số thông tin khác rồi tiến hành cân, đo.

- **Các phương pháp đo và tiêu chuẩn đánh giá:**

+Phương pháp cân: Sử dụng cân TANITA (độ chính xác 0,01kg). Cân đối tượng vào buổi sáng khi chưa ăn uống gì và đã đi đại tiểu tiện. Kết quả được đọc theo đơn vị kg với 1 số lẻ.

+Phương pháp đo chiều cao đứng: Sử dụng thước Microtoise gắn vào tường có chia độ chính xác tới milimet. Kết quả được đọc theo đơn vị centimet với 1 số lẻ.

+Công thức tính chỉ số khối cơ thể (BMI):

$$BMI = \frac{\text{Cân nặng (kg)}}{\text{Chiều cao x chiều cao (m}^2\text{)}}$$

+Phân loại BMI dựa vào tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới theo độ tuổi [7]:

Dành cho SV ≤19 tuổi:

Suy dinh dưỡng/Thiếu NLTD: $BMI < -2SD$ (SD: Độ lệch chuẩn)

Bình thường: $-2SD \leq BMI \leq +1SD$

Thừa cân béo phì: BMI > +1SD

Dành cho SV >19 tuổi:

Thiếu NLTD: BMI < 18,5 kg/m²

Bình thường: 18,5 ≤ BMI < 25 kg/m²

Thừa cân béo phì: BMI ≥ 25 kg/m²

- **Phương pháp phân tích số liệu:** Số liệu được nhập bằng Microsoft Excel 2010 và làm sạch, xử lý bằng SPSS 26.0. Xác định yếu tố liên quan bằng phép kiểm định Khi bình phương, tỷ suất chênh OR với 95% CI. Nhận định các giá trị có ý nghĩa thống kê khi p < 0,05.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện sau khi được Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường Đại học Y tế Công cộng cho phép theo giấy chấp thuận (cho phép) số 43/2023/YTCC-HD3 về việc chấp thuận các vấn đề đạo đức nghiên cứu y sinh học.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên

Đặc điểm		n (%)	Đặc điểm		n (%)
Nhóm tuổi	≤19	107 (28,8)	Khu vực sinh sống trước khi đi học đại học	Nông thôn	304 (81,7)
	>19	265 (71,2)		Thành thị	68 (18,3)
Giới	Nam	20 (5,4)	Tình trạng sô giun trong vòng 6 tháng qua	Không	311 (83,6)
	Nữ	352 (94,6)		Có	61 (16,4)
Dân tộc	Kinh	308 (82,8)	Sự hài lòng với cân nặng, chiều cao hiện tại	Không	233 (62,6)
	Khác	64 (17,2)		Có	139 (37,4)
SV năm thứ	Nhất	142 (38,2)	Tự đánh giá TTDD hiện tại của bản thân	Hơi gầy/gầy	86 (23,1)
	Hai	119 (32,0)		Bình thường	179 (48,1)
	Ba	69 (18,5)		Thừa cân	107 (28,8)
	Tư	42 (11,3)			

n: Tần số, %: Tỷ lệ phần trăm

Nhận xét: Bảng 1 cho thấy có hơn 70% SV >19 tuổi, phần lớn đối tượng nghiên cứu là SV nữ và đa số SV thuộc dân tộc Kinh. Trong tổng số SV, SV năm thứ nhất chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là SV năm thứ hai và năm thứ ba, ít nhất là SV năm thứ tư. Hơn 80% SV lớn lên từ nông thôn. Chỉ có 16,4% SV sô giun trong vòng 6 tháng qua. Bên cạnh đó có đến 62,6% SV không hài lòng với cân nặng và chiều cao hiện tại của bản thân và có chưa đến 50% SV tự đánh giá TTDD hiện tại của bản thân là bình thường.

3.2. Tình trạng thiếu NLTD ở sinh viên điều dưỡng

Bảng 2. Giá trị trung bình của cân nặng, chiều cao và BMI của sinh viên điều dưỡng

Chỉ số	Nam X ± SD	Nữ X ± SD	Chung X ± SD	p
Cân nặng (kg)	58,3 ± 10,48	49,3 ± 8,26	49,8 ± 8,63	0,000*
Chiều cao (cm)	167,8 ± 7,65	156,2 ± 5,6	156,8 ± 6,28	0,000*
BMI	20,67 ± 3,21	20,18 ± 3,07	20,21 ± 3,07	0,52*

X: Giá trị trung bình, SD: Độ lệch chuẩn, *Phép kiểm định: Mann-Whitney

Nhận xét: Cân nặng, chiều cao và BMI trung bình của SV điều dưỡng lần lượt là $49,8 \pm 8,63$ kg; $156,8 \pm 6,28$ cm; $20,21 \pm 3,07$. Có sự khác biệt về cân nặng và chiều cao ở nam giới và nữ giới ($p < 0,05$).

Bảng 3. Tình trạng dinh dưỡng ở sinh viên điều dưỡng

Tình trạng dinh dưỡng	Nam (n=20)		Nữ (n=352)		Chung (N=372)	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Thiếu NLTD	4	4,8	79	95,2	83	22,3
Bình thường	13	5,0	247	95,0	260	69,9
Thừa cân béo phì	3	10,3	26	89,7	29	7,8

Nhận xét: Tỷ lệ thiếu NLTD của SV nam là 4,8%; của SV nữ là 95,2%. Tỷ lệ SV điều dưỡng thiếu NLTD là 22,3%. SV nữ chiếm tỷ lệ thiếu NLTD cao hơn SV nam.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng thiếu NLTD ở sinh viên điều dưỡng

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng thiếu NLTD ở sinh viên điều dưỡng

Đặc điểm		Thiếu NLTD (N=83) n (%)	Bình thường (N=260) n (%)	OR (95% CI)	p
Nhóm tuổi	≤19	6 (6,3)	89 (93,7)	0,15 (0,06-0,36)	0,000**
	>19	77 (31,0)	171 (69,0)		
SV năm thứ	Nhất	17 (13,2)	112 (86,8)	-	0,003**
	Hai	34 (30,9)	76 (69,1)		
	Ba	20 (31,7)	43 (68,3)		
	Tư	12 (29,3)	29 (70,7)		
Tình trạng sổ giun trong vòng 6 tháng qua	Không	61 (21,1)	228 (78,9)	0,39 (0,21-0,72)	0,002**
	Có	22 (40,7)	32 (59,3)		
Sự hài lòng với cân nặng, chiều cao hiện tại	Không	59 (28,1)	151 (71,9)	1,77 (1,04-3,03)	0,034**
	Có	24 (18,0)	109 (82,0)		
Tự đánh giá TTDD hiện tại của bản thân	Hơi gầy/gầy	55 (64,0)	31 (36,0)	-	0,000**
	Bình thường	27 (15,3)	149 (84,7)		
	Thừa cân	1 (1,2)	80 (98,8)		
Tập luyện thể dục thể thao	Không	42 (29,4)	101 (70,6)	-	0,03**
	Thỉnh thoảng	41 (22,0)	145 (78,0)		
	Thường xuyên	0 (0)	14 (100)		

**Phép kiểm định: Khi bình phương

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng thiếu NLTD của SV điều dưỡng với nhóm tuổi, SV năm thứ nhất/hai/ba/tư, tình trạng sổ giun trong vòng 6 tháng qua, sự hài lòng với cân nặng, chiều cao hiện tại, tự đánh giá TTDD hiện tại của bản thân, tập luyện thể dục thể thao.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tình trạng thiếu NLTD ở sinh viên điều dưỡng

Qua bảng 1 cho thấy cân nặng, chiều cao và BMI trung bình của SV điều dưỡng trường Đại học Đông Á lần lượt là $49,8 \pm 8,63$ kg; $156,8 \pm 6,28$ cm; $20,21 \pm 3,07$. Có sự khác biệt về cân nặng và chiều cao ở nam giới và nữ giới ($p < 0,05$), điều này có thể đặc

điểm sinh lý giữa 2 giới khác nhau. Kết quả về cân nặng, chiều cao và BMI trung bình của SV trong nghiên cứu chúng tôi khá tương đồng với SV năm hai trường Đại học Điều dưỡng Nam Định [5]. Tuy nhiên, kết quả này thấp hơn so với một nghiên cứu trên SV đại học khoa học sức khỏe tại Đại học Dar Al Uloom - Ả Rập Xê Út [2], sự chênh lệch này có thể do sự khác nhau về các yếu tố như chủng tộc, điều kiện kinh tế - xã hội, mức sống giữa các nước hay do tỷ lệ SV nữ ở nghiên cứu của chúng tôi cao hơn nhiều (94,6% so với 66,6%).

Tỷ lệ SV điều dưỡng trường Đại học Đông Á bị thiếu NLTD đang ở mức cao (22,3%), đánh giá dựa vào ngưỡng mức độ phổ biến thiếu NLTD ở cộng đồng theo Tổ chức Y tế thế giới [8]. Một số nghiên cứu trước đây cũng đều cho tỷ lệ SV bị thiếu NLTD ở mức cao (20 - <40%) như nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc ở SV Y năm thứ nhất trường Đại học Y Hà Nội (31,0%) [3], của Trương Hoàng Ngọc Quý ở SV năm thứ nhất khóa 26 trường Đại học Duy Tân (31,6%) [4] và của Vũ Thị Nhung ở SV năm hai trường Đại học Điều dưỡng Nam Định (32,4%) [5]. Với mức tỷ lệ SV điều dưỡng bị thiếu NLTD như này, điều đặt ra ở đây là cần quan tâm nhiều hơn đến chế độ ăn và thói quen sinh hoạt hàng ngày của SV điều dưỡng để từ đó có thể cải thiện tình trạng thiếu NLTD và giúp nâng cao sức khỏe. Mặt khác, khi so sánh với một nghiên cứu trên SV không thuộc khối ngành y, tỷ lệ thiếu NLTD của chúng tôi cao hơn, cụ thể là nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hiền ở SV trường Đại học Xây dựng cho tỷ lệ thiếu NLTD là 16,1% [9], sự khác biệt có thể do tính chất của mỗi ngành học khác nhau, đối tượng trong nghiên cứu của chúng tôi phần lớn là nữ giới (94,6%) còn trường Đại học Xây dựng chủ yếu là nam giới (66,6%).

Bên cạnh đó, kết quả còn cho thấy SV nữ chiếm tỷ lệ thiếu NLTD cao hơn SV nam. Kết quả tương tự cũng được thể hiện ở nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc, của Trương Hoàng Ngọc Quý hay của Vũ Thị Nhung [3], [4], [5].

4.2. Một số yếu tố liên quan đến thiếu NLTD ở sinh viên điều dưỡng

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy những SV ≤ 19 tuổi có nguy cơ bị thiếu NLTD thấp hơn so với SV > 19 tuổi. Những SV ≤ 19 tuổi là những SV đang học năm thứ nhất và trong mối liên quan giữa tình trạng thiếu NLTD với SV năm thứ nhất/hai/ba/tư cũng cho thấy số SV năm thứ nhất bị thiếu NLTD thấp hơn so với các năm học sau. Sự khác biệt này có thể do ngưỡng phân loại BMI giữa 2 nhóm tuổi khác nhau. Bên cạnh đó, sau một kỳ học tập, SV năm thứ nhất bắt đầu ổn định hơn về điều kiện sinh sống và học tập đồng thời ở năm học đầu tiên, thời lượng học và khối lượng kiến thức thấp hơn so với năm học thứ hai và ba. Mặt khác, SV năm thứ hai ngành điều dưỡng sẽ bắt đầu thực tập tại bệnh viện, thực hiện chăm sóc người bệnh, tham gia trực đêm, từ đó có thể ảnh hưởng đến thói quen ăn uống và sinh hoạt.

Trong tổng số 83 SV bị thiếu NLTD, số SV không sỏ giun trong vòng 6 tháng qua cao hơn số SV có sỏ giun. Điều này có thể được giải thích rằng khi bị nhiễm giun sán, chúng sẽ lấy các chất dinh dưỡng trong cơ thể người, từ đó dẫn đến cơ thể bị thiếu hụt dinh dưỡng [10], bên cạnh đó việc nhiễm giun sán có thể làm giảm cảm giác ngon miệng, phần nào cũng ảnh hưởng đến lượng dinh dưỡng đưa vào cơ thể.

Ở mối liên quan giữa tình trạng thiếu NLTD và sự hài lòng của SV với cân nặng, chiều cao hiện tại cho thấy những SV không hài lòng với cân nặng, chiều cao hiện tại của mình có nguy cơ bị thiếu NLTD cao gấp 1,77 lần so với SV có hài lòng. Khi SV cảm thấy không hài lòng về cân nặng, chiều cao thì họ có thể sẽ bắt đầu có những thay đổi về ăn uống, luyện tập, từ đó có thể ảnh hưởng đến TTDD.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra rằng những SV tự cho rằng mình hơi gầy/gầy có nguy cơ bị thiếu NLTD cao hơn so với những SV tự cho rằng mình bình thường hay thừa

cân. Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Linh Ngọc [3]. Điều này có thể do một trong những biểu hiện rõ rệt nhất của thiếu NLTD là trọng lượng cơ thể giảm, về ngoại hình sẽ trông gầy đi do đó SV có thể tự nhận thấy được.

Với mối liên quan giữa tình trạng thiếu NLTD và tập luyện thể dục thể thao cho thấy những SV tập luyện thể dục thể thao thường xuyên không bị thiếu NLTD. Điều này có thể do tập luyện thể dục thể thao mang đến các lợi ích cho hệ tiêu hóa như tăng lượng máu lưu thông đến các cơ và đường tiêu hóa, tăng cường vi sinh vật có lợi.

Nghiên cứu này của chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu cụm nên tính đại diện cho quần thể chưa cao và trong quá trình cân, đo có thể gặp sai số. Để hạn chế tối đa sai số, chúng tôi đã tiến hành kiểm tra cân trước mỗi lần cân.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ SV điều dưỡng trường Đại học Đông Á bị thiếu NLTD đang ở mức cao (22,3%), trong đó SV nữ chiếm tỷ lệ cao hơn SV nam. Do đó, Nhà trường cần có những chính sách hỗ trợ SV trong việc cải thiện TTDD. SV cần sở giun định kỳ, có nhận thức đúng đắn về cân nặng, chiều cao và TTDD của bản thân, thường xuyên tập thể dục thể thao với bộ môn và cường độ phù hợp với sức khỏe của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brumboiu M.I., Cazacu I, Zunquin G, Manole F, Mogosan C.I., Porrovecchio A, et al. Nutritional status and eating disorders among medical students from the Cluj-Napoca University centre. *Medicine and Pharmacy Reports*. 2018. 91(4), 414-421, DOI: 10.15386/cjmed-1018.
 2. Makkawy E, Alrakha A.M., Al-Mubarak A.F., Alotaibi H.T., Alotaibi N.T., et al. Prevalence of overweight and obesity and their associated factors among health sciences college students, Saudi Arabia. *J Family Med Prim Care*. 2021. 10(2), 961-967, DOI: 10.4103/jfmpc.jfmpc_1749_20.
 3. Hoàng Thị Linh Ngọc, Nguyễn Thị Thanh Hòa, Lê Thị Hương. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y1 trường Đại học Y Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu y học*. 2021. 146(10), 192-197, <https://doi.org/10.52852/tencyh.v146i10.335>.
 4. Trương Hoàng Ngọc Quý, Lê Nguyễn Minh Khoa, Trần Cao Anh Khôi, Nguyễn Quang Minh Hiền, Võ Việt Thăng và cộng sự. Nghiên cứu đặc điểm nhân trắc học và tình hình dinh dưỡng của sinh viên khóa 26 Đại học Duy Tân. *Tạp chí Nội tiết và Đái tháo đường*. 2021. (49), 104-109, DOI: 10.47122/vjde.2021.49.14.
 5. Vũ Thị Nhung. Tình trạng dinh dưỡng và một số chỉ số sinh học của sinh viên đại học chính quy năm thứ 2 trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022. 516(1), 106-110, <https://doi.org/10.51298/vmj.v516i1.2963>.
 6. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Dinh dưỡng học (Tái bản lần thứ 4 – Có chỉnh sửa và bổ sung). Nhà xuất bản Y học. 2020.
 7. Trường Đại học Y tế công cộng. Dinh dưỡng cộng đồng và an toàn thực phẩm (Tài liệu giảng dạy cho cao học Y tế công cộng). 2014.
 8. Viện Dinh dưỡng Quốc gia. Các phương pháp đánh giá và theo dõi tình trạng dinh dưỡng. https://viendinhduong.vn/FileUpload/Documents/SGKDD_P2.pdf.
 9. Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Bạch Ngọc, Nguyễn Thị Huyền Trang, Hà Minh Trang. Thực trạng thừa cân béo phì của sinh viên Đại học Xây dựng và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Y tế Công Cộng*. 2021. (54), 53-61.
 10. Trường Đại học Y Hà Nội. Ký sinh trùng y học. Nhà xuất bản Y học. 2020.
-